

Vietnam Daily Review

Thị trường giằng co trong vùng 1,075-1,095

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/10/2022	•		
Tuần 3/10-7/10/2022	•		
Tháng 10/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giằng co trong vùng 1,075-1,095 trong ngày hôm nay, sau cùng kết phiên tại mốc 1,078.14, giảm hơn 8 điểm so với hôm qua, thanh khoản chậm đường trung bình 20 phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với hầu hết các nhóm ngành đều giảm điểm. Ở chiều ngược lại, nhóm Vận tải là điểm sáng khi đa số mã đều tăng ấn tượng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Hiện tại, VN-Index vẫn chưa phá vỡ vùng hỗ trợ 1,070-1,080 nhưng tâm lý thị trường vẫn tiêu cực. Nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: VN30F2303 tăng, các HĐ còn lại đều giảm theo VN30. Nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/10/2022, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-8.3** điểm, đóng cửa **1078.14** điểm. HNX-Index **-2.56** điểm, đóng cửa **235.61** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.46)**, **SAB (+0.95)**, **VCB (+0.84)**, **MWG (+0.52)**, **VJC (+0.4)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.33)**, **MSN (-1.27)**, **GVR (-1.22)**, **CTG (-1.04)**, **BID (-0.71)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,305** tỷ đồng, tăng **2.37%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,048 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 30.68 điểm. Thị trường có **144** mã tăng, 74 mã tham chiếu, **312** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-472.29** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-179.02 tỷ)**, **STB (-117.21 tỷ)**, **SSI (-63.53 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **9.02** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1078.14**

Giá trị: 10305.35 tỷ **-8.3 (-0.76%)**

Khối ngoại (ròng): -472.29 tỷ

HNX-INDEX **235.61**

Giá trị: 937.86 tỷ **-2.56 (-1.07%)**

Khối ngoại (ròng): 9.02 tỷ

UPCOM-INDEX **82.38**

Giá trị: 404.09 tỷ **-0.38 (-0.46%)**

Khối ngoại (ròng): -39.47 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	83.8	0.23%
Giá vàng	1,708	0.48%
Tỷ giá USD/VND	23,885	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,838	0.98%
Tỷ giá JPY/VND	16,513	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.2%	1.19%
LS TPCP 5 năm	4.7%	0.01%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFNVC	26.00	HPG	-179.02
E1VFN30	21.65	STB	-117.21
GMD	19.65	SSI	-63.53
NLG	16.04	VND	-60.47
0/1/1900	0.00	DPM	-39.31

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	83.35	4.86%	8.66%	-6.13%	7.38%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	88.65	4.12%	6.99%	-6.09%	9.10%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.51	6.12%	9.87%	1.44%	8.94%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1699.97	2.43%	4.84%	-0.60%	-3.93%		PNJ
Bạc	Ounce	20.70	8.96%	12.91%	13.99%	-8.64%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1374.00	0.68%	-2.64%	-1.77%	11.19%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	912.00	-1.03%	6.29%	11.63%	20.56%	AFX	
Sữa	Cwt	19.84	-0.05%	-0.15%	0.86%	9.01%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	134.80	-0.07%	2.04%	1.05%	-19.14%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	17.42	-5.43%	-5.07%	-3.11%	-11.53%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.87	0.00%	-5.90%	-10.31%	-3.37%		
Cà phê	LB	215.75	-2.62%	-3.60%	-7.76%	7.69%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.45	0.30%	4.12%	0.31%	-18.70%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3936.00	-0.96%	-0.30%	1.63%	-33.57%		HPG
Nhôm	Ton	2231.00	3.19%	4.28%	-2.38%	-23.19%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	98.00	-2.97%	-2.97%	-1.01%	-10.91%	HPG	
Than đá	Ton	399.00	-8.00%	-8.90%	-12.84%	66.25%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 03/10 dầu thô Brent giao tháng 12 tăng 3.72 USD/thùng hay 4.4% lên 88.86 USD/thùng, dầu WTI tăng 4.14 USD hay 5.2% lên 83.63 USD/thùng.
- Giá dầu tăng gần 4 USD/thùng do OPEC+ xem xét giảm sản lượng hơn 1 triệu thùng/ngày để hỗ trợ giá, mức giảm đó lớn nhất kể từ đầu đại dịch Covid-19.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 2.3% lên 1,698.48 USD/ounce, tăng mạnh nhất một ngày kể từ ngày 8/3. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 1.8% lên 1,702 USD/ounce.
- Giá vàng tăng khoảng 2% bởi USD và trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, mức giá thấp gần đây đã thu hút các nhà đầu tư và cũng gây ra đợt tăng giá bạc trong ngày mạnh nhất kể từ cuối năm 2008.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 0.7 JPY hay 0.3% lên 229 JPY (1.58 USD)/kg.
- Giá cao su Nhật Bản tăng, theo xu hướng mạnh lên của chứng khoán, mặc dù kinh doanh của các nhà sản xuất trong nước suy yếu trong quý 3 khi chi phí nguyên liệu thô cao.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 5.8 US cent hay 2.6% xuống 2.1575 USD/lb, giá đã chạm mức thấp nhất kể từ đầu tháng 8 tại 2.1475 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 đóng cửa tăng 20 USD hay 0.9% lên 2,173 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2023 giảm 0.26 US cent hay 1.5% xuống 17.42 US cent/lb, giá đã xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 8 tại 17.36 USD/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12 giảm 4.5 USD hay 0.9% xuống 534.2 USD/tấn,

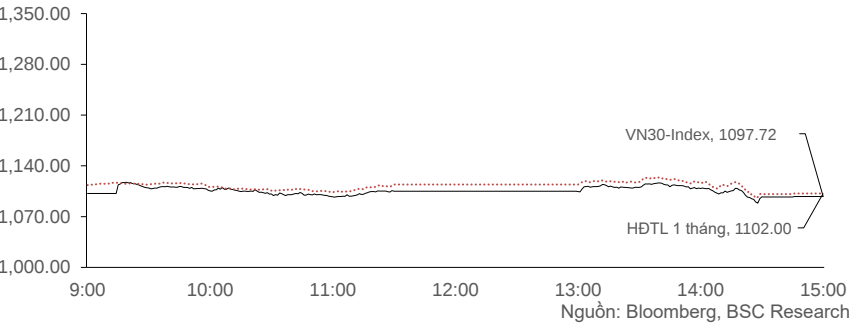
Thị trường chứng khoán thế giới

	4/10	% 4/10	3/10	% 3/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1078.14	-0.76%	1086.44	-20.51%	-7.58%	-15.80%
S&P 500			3678.43	2.59%	0.64%	-6.99%
HDTL S&P500	3744.25	1.46%	3690.25	-11.00%	2.27%	-6.05%
Shang-hai	3024.39	-0.55%	3041.21	5.36%	-2.07%	-6.28%
Euro Stoxx	3418.36	2.28%	3342.17	-9.59%	2.70%	-3.56%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2210	1102.00	-0.05%	4.28	8.3%	412,066	10/20/2022	18
VN30F2211	1100.00	-0.36%	2.28	-51.9%	1,602	11/17/2022	46
VN30F2212	1105.20	-0.08%	7.48	13.4%	364	12/15/2022	74
VN30F2203	1103.00	0.26%	5.28	-22.1%	176	3/16/2023	165

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -4.28 điểm xuống 1097.72 điểm, biên độ dao động 29.46 điểm. Các cổ phiếu như HPG, MSN, ACB, VPB, và STB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giằng co trong biên độ hẹp trước khi rơi tự do vào cuối phiên chiều xuống đáy ngày 1088.14, chỉ chốt phiên hồi phục nhẹ lên 1097.72 điểm. Xu hướng bán mạnh với thanh khoản vượt MA20. Trước diễn biến khó lường của thị trường, nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng.
- VN30F2303 tăng, các HĐ còn lại đều giảm theo VN30. Xét về KLGD, VN30F2303, VN30F2211 giảm, VN30F2212, VN30F2210 tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2303 và VN30F2212 giảm trong khi các HĐ còn lại tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2208	11/7/2022	34	8:1	201,600	25.69%	1,200	20	100.00%	0	3,729.53	69,960	69,000	50,600
CVRE2207	10/20/2022	16	8:1	15,000	39.16%	1,000	20	100.00%	0	90.64	33,573	33,333	26,700
CKDH2212	3/10/2023	157	8:1	96,000	30.85%	1,000	140	16.67%	17	8.25	43,919	41,999	26,150
CFPT2207	12/12/2022	69	5.9:1	209,000	33.13%	3,000	2,220	4.23%	1,165	1.91	89,974	75,000	77,500
CHDB2210	3/10/2023	157	3.9:1	200,000	32.53%	1,000	580	3.57%	138	4.20	25,497	28,888	18,500
CSTB2210	11/7/2022	34	2:1	367,700	44.51%	2,000	30	0.00%	2	12.55	28,640	28,500	18,750
CMWG2206	1/9/2023	97	4.9:1	4,700	36.30%	2,590	420	0.00%	67	6.31	93,180	88,060	61,000
CSTB2208	10/20/2022	16	5:1	100	44.51%	1,100	10	0.00%	0	33,810.14	30,161	30,111	18,750
CFPT2206	12/12/2022	69	4.9:1	132,500	33.13%	1,000	770	-2.53%	190	4.06	96,528	92,000	77,500
CVNM2210	3/2/2023	149	5:1	32,000	28.05%	2,700	1,960	-4.85%	1,036	1.89	83,750	73,000	70,900
CPOW2208	3/10/2023	157	4:1	1,600	48.50%	1,000	390	-4.88%	225	1.74	17,462	15,222	11,600
CSTB2214	1/9/2023	97	2:1	40,800	44.51%	1,630	850	-5.56%	474	1.79	25,040	23,000	18,750
CSTB2213	1/3/2023	91	8:1	623,700	44.51%	1,000	130	-7.14%	72	1.81	26,124	24,444	18,750
CTCB2211	3/31/2023	178	4:1	14,500	31.85%	1,650	450	-10.00%	185	2.43	44,840	42,000	30,300
CPOW2204	3/28/2023	175	5:1	473,200	48.50%	1,000	360	-12.20%	274	1.32	16,629	13,979	11,600
CHPG2215	3/28/2023	175	10:1	821,000	37.33%	1,000	280	-12.50%	192	1.46	27,799	22,999	18,850
CVRE2217	3/2/2023	149	2:1	21,300	39.16%	2,500	1,470	-18.33%	1,299	1.13	31,120	27,500	26,700
CHPG2216	12/26/2022	83	3:1	471,600	37.33%	3,000	1,060	-19.08%	1,129	0.94	24,940	19,000	18,850
CVPB2208	12/12/2022	69	3:1	32,900	36.76%	3,000	560	-38.46%	2	321.02	32,260	28,000	16,800
CACB2204	11/7/2022	34	1.6:1	1,345,200	27.77%	2,500	150	-85.98%	10	15.63	26,453	32,500	21,000
Tổng		5,104,400	37.20%**										

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/10/2022, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CTPB2203 và CVHM2213 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -42.59%. CHPG2216 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.61%.
- CPOW2205, CVNM2207, CMSN2212, và CTCB2213 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2216, CFPT2207, CPNJ2202, và CMWG2209 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2216, CFPT2207, CPNJ2202, và CMWG2209 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2 Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
MWG	61.00	2.35	1.48
VIC	57.00	2.70	1.48
VJC	112.90	2.64	0.81
VRE	26.70	2.30	0.56
FPT	77.50	0.65	0.48

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3 Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
HPG	18.9	-4.56	-2.98
MSN	90.5	-3.72	-2.32
ACB	21.0	-2.78	-1.78
VPB	16.8	-1.18	-0.97
STB	18.8	-2.34	-0.88

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	61.0	2.3%	0.7	3,882	10.6	3,436	17.8	4.0	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	98.5	-1.1%	0.6	1,054	1.7	5,978	16.5	3.0	49.0%	20.1%
BVH	Bảo hiểm	48.2	-3.2%	1.2	1,556	3.6	2,411	20.0	1.6	26.4%	8.4%
PVI	Bảo hiểm	41.0	0.0%	0.7	418	0.1	3,289	12.5	1.2	58.6%	9.9%
VIC	Bất động sản	57.0	2.7%	0.5	9,452	3.2	(60)	#N/A N/A	2.0	12.2%	-0.2%
VRE	Bất động sản	37.5	0.5%	1.1	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
VHM	Bất động sản	50.6	0.4%	0.9	9,580	6.5	6,478	7.8	1.8	23.1%	25.9%
DXG	Bất động sản	17.7	-6.6%	1.5	468	10.9	1,223	14.4	1.1	29.1%	8.2%
SSI	Chứng khoán	37.5	0.5%	#N/A N/A	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
VCI	Chứng khoán	25.6	-6.4%	1.0	485	6.2	3,497	7.3	1.6	17.2%	24.3%
HCM	Chứng khoán	21.3	-6.6%	1.6	423	6.7	2,522	8.4	1.2	40.9%	17.5%
FPT	Công nghệ	77.5	0.6%	0.9	3,697	6.9	4,512	17.2	4.3	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	63.9	-0.2%	0.4	912	0.0	4,926	13.0	3.5	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	37.5	0.5%	#N/A N/A	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
PLX	Dầu khí	32.0	-1.1%	1.5	1,768	1.8	723	44.3	1.8	17.4%	3.8%
PVS	Dầu khí	21.9	2.3%	1.6	455	6.1	1,104	19.8	0.9	10.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	19.1	0.5%	0.8	2,575	5.9	2,108	9.1	1.6	41.1%	19.1%
DHG	Dược	84.5	-1.3%	0.3	480	0.0	6,361	13.3	2.9	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	41.5	-4.8%	1.3	706	6.8	14,563	2.8	1.2	15.3%	51.9%
DCM	Hóa chất	29.5	-5.9%	1.3	679	8.4	7,025	4.2	1.6	8.5%	44.7%
VCB	Ngân hàng	71.3	1.0%	0.8	14,671	3.9	5,273	13.5	2.7	23.5%	21.9%
BID	Ngân hàng	31.0	-1.7%	1.2	6,818	1.6	2,562	12.1	1.7	16.9%	15.0%
CTG	Ngân hàng	20.8	-3.9%	1.5	4,336	5.3	3,056	6.8	1.0	26.8%	15.1%
VPB	Ngân hàng	16.8	-1.2%	1.2	4,904	12.8	2,503	6.7	1.2	11.8%	22.2%
MBB	Ngân hàng	18.8	0.5%	1.3	3,706	6.9	3,467	5.4	1.3	23.2%	26.0%
ACB	Ngân hàng	21.0	-2.8%	1.1	3,084	3.3	3,482	6.0	1.4	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	55.0	-0.2%	0.7	196	0.1	4,413	12.5	1.8	85.2%	15.2%
NTP	Nhựa	36.0	-0.3%	0.6	203	0.1	3,914	9.2	1.6	17.8%	18.0%
MSR	Tài nguyên	16.8	-1.2%	1.6	803	0.1	178	94.4	1.3	10.1%	1.4%
HPG	Thép	37.5	0.5%	#N/A N/A	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
HSG	Thép	13.1	-5.4%	1.6	339	4.0	3,511	3.7	0.7	4.3%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	37.5	0.5%	#N/A N/A	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
SAB	Tiêu dùng	188.0	3.2%	0.8	5,242	1.7	7,018	26.8	5.2	62.8%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	90.5	-3.7%	1.0	5,602	4.0	7,172	12.6	4.4	28.9%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	15.5	2.3%	1.5	423	1.5	1,229	12.6	1.1	7.8%	8.8%
ACV	Vận tải	37.5	0.5%	0.8	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
VJC	Vận tải	112.9	2.6%	1.1	2,659	1.7	176	640.8	3.6	16.2%	0.6%
HVN	Vận tải	37.5	0.5%	1.7	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
GMD	Vận tải	48.6	2.4%	0.9	637	3.6	2,705	18.0	2.1	47.3%	12.5%
PVT	Vận tải	18.0	-1.4%	1.4	253	1.4	1,982	9.1	1.1	14.4%	12.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	61.0	-2.4%	0.9	424	0.2	10,334	5.9	2.0	3.0%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	48.1	0.5%	0.8	938	1.7	4,350	11.1	2.8	5.3%	27.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	12.0	-6.6%	1.1	199	0.3	505	23.7	0.9	1.9%	3.6%
CTD	Xây dựng	37.5	0.5%	#N/A N/A	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
CII	Xây dựng	17.2	-4.4%	1.5	189	4.8	1,446	11.9	0.8	7.5%	6.9%
REE	Điện	73.5	0.4%	-1.4	1,136	1.5	6,593	11.1	1.8	49.1%	17.7%
PC1	Điện	30.4	0.5%	-0.4	311	2.1	2,081	14.6	1.5	4.5%	10.5%
POW	Điện	11.6	0.9%	0.6	1,181	5.0	676	17.2	0.9	2.7%	5.3%
NT2	Điện	37.5	0.5%	#N/A N/A	12	0.0	6,827	5.5	1.9	0.2%	34.3%
KBC	Khu công nghiệp	26.0	-3.7%	1.5	868	7.1	324	80.2	1.4	17.4%	2.1%
BCM	Khu công nghiệp	88.3	-2%	0.9	3,974	0.2	1,640	53.8	5.3	2.8%	11.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	57.00	2.70	1.46	1.30MLN
SAB	188.00	3.18	0.95	206200
VCB	71.30	0.99	0.84	1.28MLN
MWG	61.00	2.35	0.52	4.02MLN
VJC	112.90	2.64	0.40	350600

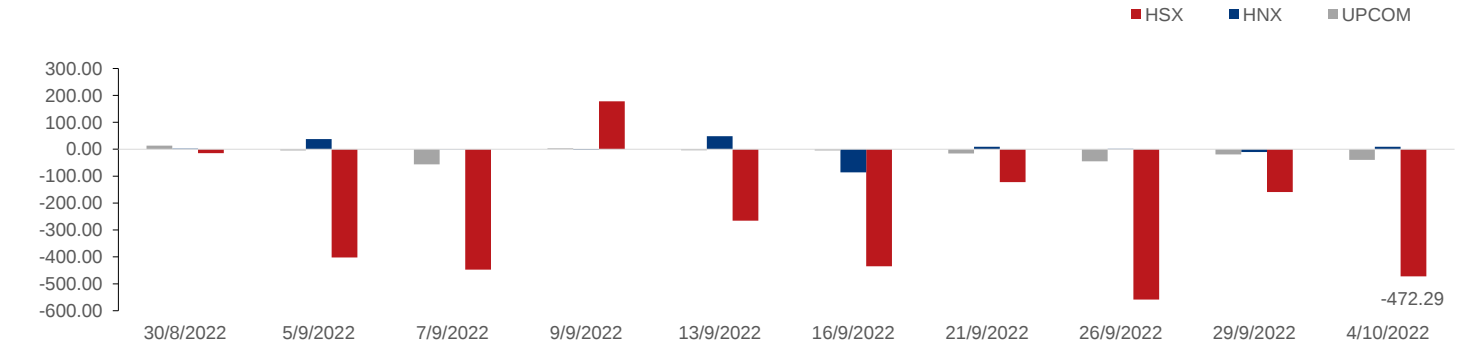
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	-0.01	-1.22	1.66MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-1.04	5.64MLN	607060
GVR	0.00	-0.71	1.20MLN	373600
CTG	0.00	-0.52	3.47MLN	192700
BID	0.00	-0.49	260400	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	19.95	6.97	0.00	600.00
PDN	125.90	6.97	0.04	200
HU3	6.95	6.92	0.00	500
STG	30.25	6.89	0.05	21900
NAV	19.65	6.79	0.00	1300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	18.85	-4.56	-1.33	30.51MLN
MSN	90.50	-3.72	-1.27	991500
GVR	18.25	-6.17	-1.22	1.66MLN
CTG	20.75	-3.94	-1.04	5.64MLN
BID	31.00	-1.74	-0.71	1.20MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	98.5	5,978	16.5	3.0	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	18.7	0	#N/A N/A	0.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	77.5	4,512	17.2	4.3	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	55.0	4,413	12.5	1.8	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	49.8	4,637	10.7	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	41.5	9,171	4.5	1.5	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	75.5	11,226	6.7	1.9	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	19.1	2,108	9.1	1.6	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	27.3	1,966	13.9	1.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	17.7	1,223	14.4	1.1	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	20.0	1,127	17.8	1.0	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	41.5	14,563	2.8	1.2	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	12.0	505	23.7	0.9	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	18.7	0	#N/A N/A	0.7	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	22.6	2,692	8.4	0.8	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	17.0	1,168	14.6	1.5	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	30.4	2,081	14.6	1.5	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.6	676	17.2	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	16.6	6,984	2.4	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	73.5	6,593	11.1	1.8	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	35.0	3,842	9.1	1.6	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	13.0	4,170	3.1	1.4	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	19.1	2,108	9.1	1.6	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	56.3	3,616	15.6	4.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	98.5	5,978	16.5	3.0	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	1,889	7.3	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	57.7	10,763	5.4	1.1	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	67.0	5,014	13.4	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	30.4	2,081	14.6	1.5	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	77.5	4,512	17.2	4.3	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	37.5	6,827	5.5	1.9	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	16.6	6,984	2.4	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.6	676	17.2	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	98.5	5,978	16.5	3.0	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	61.0	3,436	17.8	4.0	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	18.0	1,982	9.1	1.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
9	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
10	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
14	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
17	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
19	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
20	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
23	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
26	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
29	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
32	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
33	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
35	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
37	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
39	Banking Sector Outlook		x	Click
40	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
42	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
43	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639